

# Một số vấn đề về cơ cấu nghề nghiệp, thu nhập, mức sống và tự quản làng xã ở nông thôn đồng bằng sông Hồng và miền núi Tây Bắc

PHẠM LIÊN KẾT

Chủ đề chung của các nghiên cứu này là xem xét tác động của quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội đối với sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn đồng bằng sông Hồng. Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp trong quá trình vận động, biến đổi, phát triển của mỗi loại làng xã và cả khu vực nói chung.

Các số liệu thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau, đặc biệt là những số liệu khảo sát xã hội học đã cung cấp cho chúng tôi ở một mức độ nhất định về thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng trong đó có sự phát triển không đồng đều của các loại làng xã. Điều đó phản ánh gần đúng với những giả thuyết mà chúng tôi đưa ra khi xây dựng đề cương nghiên cứu ở khu vực này. Đó là sự phụ thuộc của thu nhập, mức sống đối với cơ cấu nghề nghiệp. Nói một cách khác: cơ cấu thu nhập là hệ quả của cơ cấu nghề nghiệp. Tuy nhiên, sự phụ thuộc này không hoàn toàn cứng nhắc theo nghĩa là năng lực nghề nghiệp quy định mức thu nhập, bởi lẽ mức thu nhập còn phụ thuộc vào các yếu tố quyền lực, học vấn, vốn liếng, những cơ may và lợi thế thị trường, v.v.... Điều đó cũng đúng với mỗi cá nhân người lao động cũng như đối với các hộ gia đình, các nhóm hộ và vẫn đúng với cả với các loại làng xã và khu vực nữa.

Với giả thuyết trên, chúng tôi đã kiểm chứng ở khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng và quả nhiên là có một sự khác nhau rất rõ giữa các hộ gia đình, các nhóm hộ và các loại làng xã trong cùng một khu vực.

Theo cách nhận định của chúng tôi, khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng luôn tồn tại 3 loại làng xã. Nếu xét theo tiêu chí nghề nghiệp thì có loại làng xã thuần nông (tất nhiên là không có làng xã nào hoàn toàn thuần nông, mà chỉ có những loại làng xã có tỷ lệ hộ thuần nông cao hơn các nhóm hộ ở các nghề nghiệp khác, hoặc thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp); loại làng xã thứ hai là kết hợp đa nghề hay loại làng xã kinh doanh tổng hợp và loại làng xã thứ ba là làng nghề (điển hình của loại làng xã này là Bát Tràng - Đông Anh - Hà Nội, Nam Giang - Nam Ninh - Nam Định).

Nếu xét theo mức thu nhập, hay mức sống thì cũng có ba loại làng xã. Đó là loại làng xã khá giả, loại làng xã trung bình, loại làng xã nghèo đói và tương ứng với nó loại làng xã khá giả được xem như làng xã phát triển, loại làng xã trung bình -

đang phát triển, loại làng xã nghèo đói - chậm phát triển.

Trong mỗi loại làng xã trên có 3 loại nhóm hộ gia đình. Đó là nhóm hộ khá giả, nhóm hộ trung bình và nhóm hộ nghèo đói. Các loại nhóm hộ gia đình như trên có ở cả 3 loại làng xã, chỉ khác nhau ở tỷ lệ giữa các nhóm hộ trong cơ cấu của nó mà thôi.

Với giả thuyết đã nêu ở trên, chúng tôi tiếp tục mở rộng việc kiểm chứng ra cả một số điểm của nông thôn miền núi Tây Bắc để có căn cứ so sánh giữa hai khu vực. Tuy nhiên, việc so sánh này trong thực tế gặp không ít khó khăn, bởi lẽ những kết quả khảo sát xã hội học tại vùng miền núi Tây Bắc là rất ít và chỉ được thực hiện trong một số năm gần đây, trong khi các số liệu khảo sát xã hội học tại vùng đồng bằng sông Hồng đã có bề dày nhiều năm với một khối lượng tư liệu không nhỏ. Mặt khác, các đợt khảo sát ở hai vùng nói trên không cùng thời điểm với những chỉ báo khác nhau, với dung lượng mẫu khác nhau. Vì vậy, những so sánh dưới đây có thể chỉ là những gợi mở, những thao tác ban đầu cho những công trình nghiên cứu có quy mô rộng hơn và cũng nhiều khía cạnh hơn của những năm sau này ở hai khu vực.

### 1. Cơ cấu nghề nghiệp của khu vực đồng bằng sông Hồng và miền núi Tây Bắc.

Những khác biệt về điều kiện tự nhiên là một trong những lý do dẫn đến sự khác biệt trong cơ cấu nghề nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng và miền núi Tây Bắc. Vì vậy, khi đề cập đến vấn đề này, chúng tôi muốn mở rộng việc xem xét không chỉ ở không gian xã hội mà cả không gian tự nhiên của hai khu vực.

Về địa hình, đồng bằng sông Hồng là vùng thấp, trong khi đó vùng miền núi Tây Bắc là vùng cao. Vùng đồng bằng sông Hồng có một hệ thống sông ngòi thuận lợi với dải đất bằng phẳng rất thích hợp với việc canh tác lúa nước và nuôi trồng thủy sản. Trong khi đó, ở miền núi Tây Bắc với những địa hình cao thấp khác nhau, địa hình bị chia cắt nhiều tạo ra những tiểu khí hậu khác nhau. Nguồn nước tưới tiêu ở vùng này rất hạn chế, phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên do đó việc canh tác đất đai chỉ thích hợp với các loại cây lấy gỗ (trồng rừng) là chủ yếu. Lúa trồng chủ yếu là lúa nương. Một số nơi trồng lúa nước nhưng chỉ ở các thung lũng.

Nếu như cơ cấu nghề nghiệp ở đồng bằng sông Hồng bao gồm nông nghiệp-ngư nghiệp- tiểu thủ công nghiệp- buôn bán dịch vụ thì ở miền núi Tây Bắc cơ cấu này là nông nghiệp-lâm nghiệp-tiểu thủ công nghiệp-buôn bán dịch vụ.

Số liệu khảo sát xã hội học tại một số điểm của tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu vào năm 1992 cho thấy tỷ lệ giữa các hộ theo nghề nghiệp như sau:

Nghề \ Khu vực	Hòa Bình	Sơn La	Lai Châu
Thuần nông-lâm nghiệp	87,32	84,45	47,13
Nông nghiệp kiêm dịch vụ buôn bán	1,18	2,16	18,24
Chuyên tiểu thủ công nghiệp	7,18	5,16	29,71
Thương nghiệp dịch vụ	2,2	8,23	5,46

#### 44 Một số vấn đề về cơ cấu nghề nghiệp, thu nhập, mức sống...

*Nguồn: Điều tra cơ bản kinh tế-xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc. Viện Kinh tế học.*

Trong khi đó tỷ lệ giữa các loại hộ nghề nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng vào thời điểm 1990-1993 như sau:

Nhóm hộ thuần nông	30 - 40
Nhóm hộ hỗn hợp	50 - 60
Nhóm hộ phi nông	5 - 10

*Nguồn: Đỗ Thiên Kinh tổng hợp số liệu của ban Nông nghiệp Trung ương và kết quả điều tra 12 xã của Bộ Lao động thương binh và Xã hội của Viện Xã hội học (trích lại từ cuốn: Kết quả nghiên cứu đề tài tiềm năng: "Học tập vận dụng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học nông thôn" Hà Nội-1993. Viện Xã hội học. Phần I. Tr. 112).*

Nếu như đồng bằng sông Hồng có 3 loại làng xã khác nhau về cơ cấu nghề nghiệp như làng xã thuần nông, làng xã kinh doanh tổng hợp và làng nghề thì miền núi Tây Bắc hầu hết đều là các làng xã nông-lâm nghiệp. Có rất ít những làng xã kinh doanh tổng hợp như kiểu Ninh Hiệp (Gia Lâm-Hà Nội) hay Vũ Hội (Vũ Thư-Thái Bình). Những làng xã kiểu Cò Nòi (Mai Sơn-Sơn La) là rất ít và đây là điểm theo nhận định của chúng tôi là tương đối đặc thù.

Còn làng nghề như kiểu Bát Tràng (Gia Lâm-Hà Nội) hay Nam Giang (Nam Ninh-Nam Định) thì hoàn toàn không có ở các tỉnh miền núi Tây Bắc.

Như vậy, địa lý cũng là một trong những yếu tố tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu nghề nghiệp giữa các khu vực và một trong những yếu tố đó là điều kiện giao thông tự nhiên đã cho phép các làng xã đồng bằng sông Hồng thuận lợi hơn trong việc hình thành và phát triển các làng nghề. Ở khu vực đồng bằng sông Hồng việc đi lại dễ dàng hơn rất nhiều so với miền núi Tây Bắc. Dân cư tập trung với mật độ dân số cao thuận lợi hơn trong việc trao đổi các sản phẩm nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Có thể nói, sự hình thành và phát triển của các làng nghề ở khu vực đồng bằng sông Hồng vào thế kỷ XVII, XVIII và một số nơi còn sớm hơn nữa là những dấu hiệu đầu tiên của kinh tế hàng hóa. Bởi lẽ mục đích sản xuất của các làng nghề là để bán chứ không phải để dùng và không phải tự cung, tự cấp như các làng thuần nông. Các làng nghề phải tự nuôi sống mình bằng các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp. Vì vậy, họ phải bán các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp để lấy lương thực, nếu không họ cũng phải thông qua trao đổi để có lương thực, thực phẩm và để có thể trao đổi các sản phẩm, để bán các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, giao thông thuận lợi là yếu tố quan trọng. Do đó, các làng xã đồng bằng sông Hồng có điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa sớm hơn so với các làng xã miền núi Tây Bắc.

Ở các làng xã miền núi Tây Bắc cũng có các hoạt động tiểu thủ công nghiệp nhưng sản xuất chủ yếu là để dùng chứ không phải để bán. Vì vậy, các hoạt động sản xuất ở đây khép kín hơn so với các làng xã đồng bằng sông Hồng. Và như vậy, khả năng chuyên môn hóa các hoạt động sản xuất ở các làng xã đồng bằng sông Hồng là mạnh hơn nhiều so với miền núi Tây Bắc.

Một yếu tố khác tham gia vào quá trình hình thành và phát triển kinh tế của

các làng xã ở hai khu vực là yếu tố dân số. Quy mô và cơ cấu dân số có ảnh hưởng rất lớn đến phương thức canh tác của các vùng khác nhau.

Các làng xã đồng bằng sông Hồng do có mật độ dân số cao trong khi ruộng đất canh tác lại rất thấp. Nếu tính chung cả khu vực đồng bằng sông Hồng thì diện tích đất canh tác bình quân nhân khẩu là 519 km<sup>2</sup>/khẩu, có những nơi như Vũ Hội-Vũ Thư-Thái Bình đất canh tác chỉ có 327 m<sup>2</sup>/khẩu. Trong khi đất canh tác bình quân của 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu là 3636 m<sup>2</sup>/khẩu (Hòa Bình 2933 m<sup>2</sup>/khẩu, Sơn La 1376 m<sup>2</sup>/khẩu, Lai Châu 6599 m<sup>2</sup>/khẩu).

Với mật độ dân số đông, đất canh tác bình quân nhân khẩu thấp đã buộc dân cư đồng bằng sông Hồng phải chú trọng đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.

Người ta cho rằng mật độ dân số tồn tại vừa như là một động lực vừa như là một hệ quả của sự phát triển. Ở đồng bằng sông Hồng khi đề cập đến mức độ thâm canh cây trồng P.Grourou cũng đã mô tả khá chi tiết mối quan hệ này. Theo ông, chính trong điều kiện kỹ thuật canh tác thời bấy giờ, những vùng có mật độ dân số đông đã cho phép nông dân tăng đầu tư lao động thâm canh, đa canh tăng năng suất cây trồng. Đào Thế Tuấn khi viết về lịch sử phát triển nông nghiệp đồng bằng sông Hồng cũng cho rằng: bước sang thế kỷ XX, đặc biệt là sau những năm 1930 nông nghiệp đồng bằng sông Hồng đứng trước sức ép của sự bùng nổ dân số (mức tăng dân số từ đây vượt 3%/năm so với nhiều thế kỷ trước là dưới 1%/năm). Để đảm bảo được lương thực tối thiểu cho mình, không còn con đường nào khác là phải đẩy mạnh thâm canh tăng vụ trong đồng bằng...<sup>1</sup>

Còn ở miền núi Tây Bắc thì phương thức canh tác đất đai chủ yếu là quảng canh, ít chú trọng đến kỹ thuật canh tác, phụ thuộc vào tự nhiên nhiều hơn.

Bên cạnh quy mô dân số là cơ cấu dân cư, đặc biệt là sự khác nhau về thành phần dân tộc cũng làm cho các hình thức canh tác đất đai ở hai khu vực là khác nhau. Nếu ở đồng bằng sông Hồng thành phần dân tộc chủ yếu là người Kinh và có chung một tập quán canh tác lúa nước thì miền núi Tây Bắc có nhiều dân tộc hơn như người Thái, người Mường, người H'Mông, người Dao, người Khơ Mú (Xá),... tập quán canh tác đa dạng hơn. Người Mường và Thái có tập quán canh tác lúa nước và thường cư trú ở các thung lũng. Còn người Dao và H'Mông, Khơ Mú thì phù hợp với phương thức canh tác lúa nương.

Ở đồng bằng sông Hồng các cộng đồng làng xã tương đối thuần nhất và dễ thống nhất hơn bởi có nhiều điểm chung về ngôn ngữ, tập quán,... cho nên khả năng mở rộng và liên kết cộng đồng thường thuận lợi hơn. Ngược lại, ở các cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi Tây Bắc do khác nhau về ngôn ngữ, tập quán có sự biệt lập hơn. Khả năng mở rộng và liên kết cộng đồng gặp khó khăn bởi các nhóm dân tộc khác nhau và vì vậy sự giao lưu văn hóa và trao đổi sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng hạn chế hơn.

<sup>1</sup> Xem: Lê Đức Thịnh và Đào Thế Tuấn: *Từ Mộ Trạch đến lịch sử hệ thống nông nghiệp đồng bằng sông Hồng*. Tạp chí *Xã hội học* số 4/1998. Tr. 69.

## 2. Thu nhập - mức sống của cư dân đồng bằng sông Hồng và miền núi Tây Bắc

Những khảo nghiệm xã hội học ở khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng cũng như các nguồn số liệu khác từ số liệu thống kê của cấp thôn, xã cho thấy ở những làng xã mà tỷ lệ hộ thuần nông cao thì ở đó thu nhập và mức sống thấp và trong mỗi hộ gia đình cũng tương tự như vậy. Hộ gia đình có nhiều lao động nông nghiệp thì mức sống thấp hơn những hộ gia đình có nhiều lao động phi nông hoặc những gia đình kết hợp nhiều nghề.

Ninh Hiệp là một trong số các làng xã giàu có vào bậc nhất của nông thôn đồng bằng sông Hồng. Ở đây số hộ thuần nông chỉ còn 6,4%, còn ở Yên Thường là xã thuộc loại nghèo thì tỷ lệ hộ thuần nông còn chiếm tới 57,0%, hộ kết hợp nông nghiệp với phi nông nghiệp chỉ có 27%<sup>2</sup>.

Các làng xã khác của đồng bằng sông Hồng cũng có tình trạng tương tự như vậy. Ở làng xã nào mà tỷ lệ hộ thuần nông còn cao thì mức thu nhập, mức sống thấp. Một trong những nguyên nhân là do việc chia ruộng đất canh tác bình quân theo nhân khẩu như hiện nay với mức trung bình 500m<sup>2</sup>/người (riêng ở Thái Bình là 360m<sup>2</sup>/người) thì dù năng suất có cao, sản lượng có đạt tới 12 tấn/ha (một năm) như một số xã của Thái Bình thì người nông dân cũng không thể làm giàu trên một diện tích đất canh tác nhỏ như vậy được. Điều này là hoàn toàn đúng với tình hình sản xuất nông nghiệp hiện nay cũng như cách đây hàng thế kỷ ở khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng.

Như vậy, hộ thuần nông với diện tích đất canh tác nhỏ như hiện nay ở đồng bằng sông Hồng có mức thu nhập và mức sống thấp hơn các loại hộ kết hợp nhiều nghề và hộ phi nông là điều hiển nhiên.

Điều này càng rõ hơn khi khảo sát ở miền núi Tây Bắc. Các hộ thuần nông ở miền núi Tây Bắc có ưu thế hơn các hộ thuần nông ở đồng bằng sông Hồng về diện tích đất canh tác (với bình quân hơn 3000m<sup>2</sup>/người) ở một số làng xã của một số tỉnh của miền núi Tây Bắc có những hộ thuần nông trở thành giàu có là do sử dụng một diện tích đất canh tác lớn. Theo báo cáo của lãnh đạo xã Cò Nòi (Mai Sơn-Sơn La) năm 1997, thì có những hộ thuần nông thu nhập một năm hàng trăm triệu đồng từ trồng ngô. Tất nhiên họ phải sử dụng một diện tích đất canh tác hơn 2 ha.

Nếu so sánh mức thu nhập, mức sống thì đồng bằng sông Hồng luôn cao hơn so với miền núi Tây Bắc. Có thể dẫn ra một vài số liệu<sup>3</sup> để so sánh về thu nhập của hai khu vực. Chúng tôi chọn xã Ninh Hiệp là xã phát triển nhất của huyện Gia Lâm-Hà Nội và xã Cò Nòi là xã phát triển nhất của huyện Mai Sơn-Sơn La (hiện tại chúng tôi có rất ít số liệu về Tây Bắc. Số liệu hiện có chủ yếu là số liệu khảo sát tại xã Cò Nòi, Mai Sơn-Sơn La năm 1997 với dung lượng mẫu là 200).

Mức thu nhập bình quân đầu người của Ninh Hiệp (GDP) năm 1993 là 5.209.500đ. Trong khi đó ở Cò Nòi năm 1997 là 2.230.000đ.

<sup>2</sup> Số liệu khảo sát 1997. Trong cuốn: *Ninh Hiệp truyền thống và phát triển*. PGS.TS. Tô Duy Hợp chủ biên. Tr.24

<sup>3</sup> Số liệu: - *Ninh Hiệp truyền thống và phát triển*: đã dẫn tr. 83

- Số hộ khảo sát tại xã Cò Nòi 1997 (Đề tài tiềm lực 1997-1998. Phòng Xã hội học Nông thôn)

Số hộ giàu của Ninh Hiệp năm 1997 là 25%, số hộ khá là 40%, số hộ trung bình là 33%, hộ nghèo là 2%.

Tương tự như trên ở Cò Nòi là 0,7%; 6,9%; 53,8%; 38%.

Logic thông thường là thu nhập cao sẽ có mức sống cao. Vì vậy, nếu so sánh mức sống của cư dân đồng bằng sông Hồng và miền núi Tây Bắc ta sẽ thấy mức sống của cư dân làng xã thuộc đồng bằng sông Hồng cao hơn miền núi Tây Bắc cả về đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Các làng xã thuộc đồng bằng sông Hồng ở gần các trung tâm đô thị hơn vì vậy họ được hưởng nhiều lợi thế hơn về cơ sở hạ tầng, về các dịch vụ y tế giáo dục, văn hóa và như vậy họ có điều kiện để phát triển hơn. Còn ở miền núi Tây Bắc phần lớn các làng xã đều ở vùng sâu vùng xa vì vậy khó có điều kiện phát triển. Những làng xã ở vùng sâu vùng xa này vẫn đang ở trong tình trạng tự cung tự cấp và trong cái vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo. Bằng những cảm nhận trực tiếp, chúng ta sẽ thấy ở những làng xã như vậy ít có dấu hiệu của sự phát triển trong tương lai bởi thu nhập chính của cư dân ở đây vẫn là từ những dải đất dốc (nương rẫy) đã khô cằn, bạc màu. Nhiều hộ gia đình còn ở trong tình trạng thiếu ăn từ 3-6 tháng/năm. Và những hộ gia đình tạm đủ ăn thì lương thực chính vẫn là sắn và ngô. Cư dân ở những làng xã như vậy không có điều kiện thoát ly khỏi địa phương để đi làm ăn ở nơi khác có điều kiện thuận lợi hơn, đặc biệt là ra các đô thị, vì họ không có nghề nghiệp gì ngoài nghề làm nương rẫy. Trẻ em ở các làng xã như vậy sẽ tiếp tục lặp lại cuộc sống của cha mẹ chúng bởi sự thất học, bỏ học nhiều. Khảo sát tại Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu-Sơn La đã cho chúng tôi những nhận định như vậy.

Nếu như quá trình đổi mới kinh tế-xã hội ở nước ta trong những năm qua đã có tác động và làm thay đổi ở mức độ nhất định đời sống của cư dân nông thôn đồng bằng sông Hồng và các làng xã đồng bằng sông Hồng đã có dấu hiệu của sự phát triển hay có thể gọi là đang phát triển thì miền núi Tây Bắc, phần lớn các làng xã đang ở trong tình trạng chưa phát triển hay kém phát triển.

### *3. Một vài nét về hoạt động tự quản làng xã đồng bằng sông Hồng và miền núi Tây Bắc*

Trong một vài báo cáo trước đây, chúng tôi đã có dịp trình bày về vai trò tự quản cộng đồng làng xã đồng bằng sông Hồng và xem hoạt động tự quản như một thiết chế trong hệ thống thiết chế làng xã. Tuy nhiên, vai trò của tự quản cộng đồng làng xã luôn thể hiện tính hai mặt của nó. Mặt tích cực của tự quản cộng đồng làng xã là tính chủ động, tự giác trong hoạt động kinh tế-xã hội; bảo vệ và giữ gìn bản sắc văn hóa làng xã, làm cho bức tranh làng xã trở nên đa dạng và phong phú hơn. Song bên cạnh mặt tích cực của tự quản làng xã là mặt tiêu cực của nó. Đó là sự bảo thủ, trì trệ, cục bộ,... gây khó khăn cho sự thống nhất quốc gia theo kiểu "phép vua thua lệ làng".

Nhà nước kiểm soát các hoạt động kinh tế-xã hội của các làng xã qua việc xây dựng một hệ thống chính quyền các cấp từ Trung ương xuống xã. Song cách tổ chức bộ máy quản lý như vậy trong nhiều năm qua đã bộc lộ những nhược điểm của nó bởi sự quan liêu hóa của bộ máy quản lý các cấp. Do đó, trong thời kỳ đổi mới quản lý



kinh tế-xã hội những năm vừa qua với sự xuất hiện của nhân vật Trưởng thôn, Trưởng bản đã tỏ ra có hiệu quả hơn, phù hợp hơn với thực tế kinh tế-xã hội, văn hóa của các làng xã. Việc bổ nhiệm hay bầu Trưởng thôn, Trưởng bản là sự khẳng định, sự thừa nhận ở một mức độ nhất định vai trò của tự quản làng xã.

Trưởng thôn và Trưởng bản là tên gọi khác nhau của cùng một chức danh. Ở các làng xã đồng bằng sông Hồng, đơn vị hành chính được chia theo thôn hoặc xóm vì vậy có các chức danh Trưởng thôn, Trưởng xóm; còn ở miền núi Tây Bắc đơn vị hành chính là các bản và tiểu khu. Tất nhiên, đây chỉ là tên gọi khác nhau của cùng một đơn vị hành chính.

Như đã trình bày ở phần trên, các làng xã đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao, dân cư ở tập trung vì vậy sự trao đổi, sự giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các thôn giữa các cộng đồng làng xã là thuận lợi hơn, so với các thôn, bản, các cộng đồng làng xã ở miền núi Tây Bắc.

Ở đồng bằng sông Hồng, hoạt động tự quản của các làng xã có thể khác nhau, nhưng quản lý hành chính là tương đối thống nhất ở các làng xã, thôn xóm vì thành phần dân tộc thuần nhất, có chung ngôn ngữ và tập quán. Còn ở miền núi Tây Bắc sự thống nhất trong quản lý hành chính khó khăn hơn vì ngay trong một xã đã có nhiều dân tộc khác nhau. Giữa các dân tộc không chỉ cách biệt về không gian tự nhiên mà còn cách biệt cả ngôn ngữ và tập quán. Có thể hình dung mỗi cộng đồng dân tộc của các làng xã miền núi Tây Bắc là một ốc đảo, một nhóm xã hội hoàn toàn riêng biệt. Do đó, vai trò của Trưởng thôn, Trưởng bản ở đây là rất quan trọng.

Nếu như hoạt động tự quản làng xã ở đồng bằng sông Hồng hiện nay là tự quản có mức độ thì hoạt động tự quản của các làng xã miền núi Tây Bắc gần như là toàn diện. Sức mạnh thực sự của các làng xã miền núi Tây Bắc là khả năng tự quản của họ.

Ở địa bàn miền núi Tây Bắc càng đi vào sâu hơn ta càng thấy các làng bản thưa thớt hơn, có những bản chỉ có khoảng 30 hộ gia đình với số dân hơn 100 người. Nhưng số dân ít ỏi đó lại tác động rất lớn đến cả một vùng sinh thái lớn bởi nạn chặt phá rừng, săn bắt các loại thú quý hiếm và đốt nương. Trong thực tế những người dân ở đây cũng không có cách kiếm sống nào khác ngoài những công việc như vậy. Do đó, các hoạt động tự quản ở đây mang nhiều dấu hiệu tiêu cực hơn. Nếu không có một chính sách hợp lý để giúp đỡ những làng bản như vậy thì đời sống của họ bị đe dọa bởi khả năng kiếm sống ngày càng khó khăn hơn, đồng thời cũng đe dọa môi trường sinh thái của cả khu vực. Những trận lũ quét đã từng xảy ra ở Lai Châu, Sơn La trong một số năm gần đây đã cuốn đi hàng trăm người và tổn thất hàng nghìn tỷ đồng mà nguyên nhân là rừng đã bị tàn phá quá nhiều.